

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách
thành phố năm 2022 (lần 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 14/11/2022 của HĐND thành phố Uông Bí về việc điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 7398/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của UBND thành phố về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 (lần 3) của thành phố Uông Bí theo các phụ biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND & UBND Thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- VP Thành ủy, HĐND TP;
- Các phòng, ban thuộc UBND Thành phố;
- Viện kiểm sát ND, Tòa án ND TP;
- MTTQ và các Đoàn thể TP;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Tuấn Đạt



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	DT ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 7398/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	953.139,00	903.139,00	-	903.139,00
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	952.166,00	902.166,00	-	902.166,00
1	Thu NSDP hưởng 100%	236.698,00	236.698,00		236.698,00
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	715.468,00	665.468,00		665.468,00
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973,00	-	973,00
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973,00		973,00
III	Thu kết dư				
IV	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		-		-
V	Thu từ NS cấp dưới		-		-
B	TỔNG CHI NSDP	953.139,00	903.139,00	-	903.139,00
I	Tổng chi cân đối NSDP	952.166,00	890.545,00	-	890.545,00
1	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	219.000,00	38.886,00	257.886,00
2	Chi thường xuyên	642.597,48	630.976,48	(22.500,00)	608.476,48
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-		-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-		-
5	Dự phòng ngân sách	38.126,32	36.126,32	(16.386,00)	19.740,32
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20		4.442,20
II	Chi các chương trình mục tiêu	973,00	973,00		973,00
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00	973,00		973,00
III	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 82/CK-NSNN

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2022	DT ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 7398/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	904.822,59	852.602,59	-	852.602,59
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	903.849,59	851.629,59		851.629,59
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	973,00	973		973,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	973,00	973		973,00
3	Thu kết dư	-	0		-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		-
5	Thu từ NS cấp dưới		-		-
II	Chi ngân sách	904.822,59	852.602,59		852.602,59
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	869.289,03	807.668,03	245,00	807.913,03
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	35.533,56	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Nộp chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ				
I	Nguồn thu ngân sách	83.849,97	83.849,97		83.604,97
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	48.316,41	50.536,41		50.536,41
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	35.533,56	35.533,56	(245,00)	33.068,56
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	35.533,56	33.313,56	(245,00)	33.068,56
-	Thu bổ sung có mục tiêu		0		-
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		0		-
II	Chi ngân sách	83.849,97	83.849,97		83.604,97
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	83.849,97	83.849,97	(245,00)	83.604,97
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

Biểu số 83/CK-NSNN

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022		Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
	Tổng thu	3.422.871,00	953.139,00	(100.000,00)	(50.000,00)	3.322.871,00	903.139,00
I	Thu trên địa bàn	3.421.898,00	952.166,00	(100.000,00)	(50.000,00)	3.321.898,00	902.166,00
1	Thu từ DN nhà nước	1.981.000,00	239.040,00			1.981.000,00	239.040,00
1.1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	1.978.000,00	237.360,00			1.978.000,00	237.360,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.100,00	1.572,00			13.100,00	1.572,00
	- Thuế tài nguyên	1.188.000,00	142.560,00			1.188.000,00	142.560,00
	- Thuế giá trị gia tăng	776.900,00	93.228,00			776.900,00	93.228,00
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3.000,00	1.680,00			3.000,00	1.680,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.800,00	1.008,00			1.800,00	1.008,00
	- Thuế tài nguyên	-	-			-	-
	- Thuế giá trị gia tăng	1.200,00	672,00			1.200,00	672,00
2	Thu doanh nghiệp có vốn ĐTNN	-	-			-	-
3	Thu từ lĩnh vực ngoài QĐ	316.000,00	188.928,00			316.000,00	188.928,00
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.500,00	27.160,00			48.500,00	27.160,00
	- Thuế tài nguyên	27.200,00	27.200,00			27.200,00	27.200,00
	- Thuế giá trị gia tăng	240.000,00	134.400,00			240.000,00	134.400,00
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300,00	168,00			300,00	168,00
	- Thuế môn bài	-	-			-	-
	- Thu khác	-	-			-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	80.000,00	44.800,00			80.000,00	44.800,00
5	Thuế bảo vệ môi trường	170.000,00				170.000,00	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	170.000,00				170.000,00	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		-				-
6	Lệ phí trước bạ	78.000,00	78.000,00			78.000,00	78.000,00
7	Thu phí, lệ phí	87.638,00	84.538,00			87.638,00	84.538,00
-	Phí và lệ phí trung ương	1.100,00	-			1.100,00	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	72.000,00	70.000,00			72.000,00	70.000,00
-	Phí và lệ phí huyện	13.922,00	13.922,00			13.922,00	13.922,00
-	Phí và lệ phí xã, phường	616,00	616,00			616,00	616,00



ST T	Nội dung	Dự toán thu năm 2022		Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ- UBND		Dự toán sau điều chỉnh	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
9	Thuế sử dụng đất phi NN	4.250,00	4.250,00			4.250,00	4.250,00
10	Tiền cho thuê đất, mặt nước	42.000,00	42.000,00			42.000,00	42.000,00
11	Thu tiền sử dụng đất	455.000,00	255.000,00	(100.000,00)	(50.000,00)	355.000,00	205.000,00
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	180.000,00	4.000,00			180.000,00	4.000,00
13	Thu khác ngân sách	27.300,00	10.900,00			27.300,00	10.900,00
14	Thu đất công hoa lợi	710,00	710,00			710,00	710,00
III	Thu BS có mục tiêu NS cấp trên	973,00	973,00			973,00	973,00
III	Thu kết dư						
IV	Thu chuyển nguồn CCTL của ĐP để BSCĐ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 7398/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	903.139,20	819.534,22	83.604,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	902.166,20	818.561,22	83.604,97
I	Chi đầu tư phát triển (I)	257.886,20	257.886,20	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	257.886,20	257.886,20	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.565,00	20.565,00	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-		
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	205.000,00	205.000,00	
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền thuế mặt đất cho xã NTM, khác	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương (Theo QĐ 7398/QĐ-UBND)	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	608.476,48	528.215,70	80.260,77
	 Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.322,75	212.494,70	1.828,05
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-		
III	Dự phòng ngân sách	19.740,32	16.396,12	3.344,20
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20	
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh	11.621,00	11.621,00	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	973,00	973,00	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-
	Xây dựng nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	973,00	973,00	
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)		973,00	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	DT ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI	904.822,59	852.602,59	1.000,00	903.602,59
A	CHI BỔ SUNG CẤP ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ	35.533,56	33.313,56	(245,00)	33.068,56
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	868.316,03	818.316,03	1.245,00	869.561,03
I	Chi đầu tư phát triển	267.000,00	219.000,00	27.886,00	246.886,00
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.100,00	13.600,00	6.965,00	20.565,00
2	Chi khoa học và công nghệ		-		-
3	Chi quốc phòng	5.000,00	5.000,00	(2.224,00)	2.776,00
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-		-
5	Chi y tế, dân số và gia đình		4.800,00	221,00	5.021,00
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	9.880,00	6.880,00	1.663,00	8.543,00
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	-	-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	226.320,00	171.150,00	18.718,00	189.868,00
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	14.700,00	17.570,00	2.543,00	20.113,00
10	Chi đầu tư khác (1)		-		-
II	Chi thường xuyên	562.101,51	550.480,51	(10.264,80)	540.215,71
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	228.994,70	228.994,70	(4.500,00)	224.494,70

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	DT ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Số ĐC theo QĐ 5146/QĐ-UBND	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3	4
2	Chi khoa học và công nghệ		-		-
3	Chi quốc phòng	13.723,13	13.723,13		13.723,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.636,00	1.636,00		1.636,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	31.657,92	20.036,92	(2.150,00)	17.886,92
6	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh, truyền hình	8.675,46	8.675,46		8.675,46
7	Chi bảo vệ môi trường, đô thị	79.953,20	79.953,20		79.953,20
8	Chi các hoạt động kinh tế	102.469,18	102.469,18	(4.000,00)	98.469,18
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	50.697,88	50.697,88		50.697,88
10	Chi bảo đảm xã hội	33.369,05	33.369,05	150,00	33.519,05
11	Chi thường xuyên khác	10.925,00	10.925,00	235,20	11.160,20
III	Dự phòng ngân sách	34.772,32	32.772,32	(16.376,20)	16.396,12
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.442,20	4.442,20		4.442,20
V	Chi chuyển giao về NS Tỉnh		11.621,00		11.621,00
C	BS CMT TỪ NS TỈNH	973,00	973,00		973,00

DỰ TOÁN CHUNG AN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng



Tên đơn vị Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)													Trong đó									
STT			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh											
							Tổng số	Trong đó														
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên													
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9											
	TỔNG SỐ	819.534,03	257.886,00	528.215,71	16.396,12	4.442,20				11.621,00	973,00											
I	CHI XDCB	257.886,00	257.886																			
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	533.980,51	-	528.215,71																		
II.1	Chi từ nguồn SN kinh tế	102.469,18		98.469,18																		
1	Phòng kinh tế	1.255,00		1.255,00																		
2	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87		1.332,87																		
3	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70		1.650,70																		
4	Kiểm lâm (lâm nghiệp)	-		-																		
5	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00		1.830,00																		
7	Hội nông dân thành phố	500,00		500,00																		
8	KP chi theo tiến độ công việc (1)	95.900,61		91.900,61																		

Trong đó										
STT		Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi chương trình MTQG							
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Trong đó			Chi chuyển giao về NS Tỉnh
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II.2	Chi SN môi trường (2)	79.953,20		79.953,20						
	<i>Trong đó Phòng TV&MT</i>	300,00		300,00						
II.3	Chi từ nguồn SN giáo dục, đào tạo	212.494,70		212.494,70						
1	Phòng giáo dục và các trường	193.055,03		193.055,03						
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36		2.000,36						
3	Thành ủy (Tr. tâm Bồi dưỡng C. trị)	1.444,70		1.444,70						
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00		2.235,00						
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52		3.148,52						
6	KP dự nguồn biên chế, tăng lương...	10.611,09		10.611,09						
II.4	Chi từ nguồn SN y tế, dân số	20.036,92		17.886,92						
1	Phòng Y tế	1.303,92		1.303,92						
2	Kinh phí hđ chống dịch, sửa chữa...	800,00		800,00						
3	KP bảo hiểm xã hội cho các đối tượng	17.933,00		15.783,00						
II.5	Chi từ SN VH TT, TĐ TT, đài	8.675,46		8.675,46						
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46		5.823,46						

Trong đó											
STT		Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ-UBND)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh
							Tổng số	Trong đó			
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
2	KP cho các ngày lễ lớn, thiết chế văn hóa	2.852,00		2.852,00							
II.6	Chi đảm bảo XH	33.369,05		33.519,05							
1	Phòng LĐTBXH	32.532,05		32.532,05							
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	837,00		987,00							
II.7	Chi QL hành chính	50.697,88		50.697,88							
1	VP UBND & HĐND	10.826,84		10.826,84							
2	Phòng Tư pháp	1.254,81		1.254,81							
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25		3.219,25							
4	Phòng Kinh tế	1.346,55		1.346,55							
5	Phòng QLĐT	1.466,12		1.466,12							
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76		1.527,76							
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93		1.384,93							
8	Phòng Y tế	332,98		332,98							
9	Phòng Văn hoá	1.109,31		1.109,31							
10	Trung tâm hành chính công	3.195,01		3.195,01							



Trong đó												
STT		Tổng số (Theo QĐ 3375/QĐ- UBND)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển giao về NS Tỉnh	Chi nguồn bổ sung NS tỉnh	
							Tổng số	Trong đó				
								Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A		1	2	3	4	5	6	7	8		9	
11	Phòng giáo dục QLNN	842,02		842,02								
12	Thành uỷ	17.469,30		17.469,30								
13	Khối MTTQ và các đoàn thể CTXH	6.273,00		6.273,00								
14	KP các ban chỉ đạo cấp huyện	450,00		450,00								
II.8	Chi khác NS	10.925,00		11.160,20								
1	Hội người mù TP	194,00		194,00								
2	Hội nạn nhân chất độc da cam TP	50,00		50,00								
3	Hội Luật gia	50,00		50,00								
4	Hội người cao tuổi TP	50,00		50,00								
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	50,00		50,00								
6	Hội Khuyến học TP	50,00		50,00								
7	Hội Văn học nghệ thuật TP	50,00		50,00								
8	KP đảm bảo hoạt động xử phạt	350,00		350,00								
	- Công an Thành phố	350,00		350,00								
	- Đội QLTT số 6	-		-								
	-Hạt kiểm lâm	-		-								

[illegible]

DỰ TOÀN CHI ĐIPT CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN	Chi bảo đảm xã hội	Chi dân tư khác
													Chi giao thông	Chi NN, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	257.886	20.565		2.776		5.021	8.543				198.181	139.893	4.157	22.799		
1	Ban QLDA công trình	222.178	20.565				5.021	3.798				170.995	123.401		21.799		
2	BQL DT & rừng QG Yên Tử	1.000						1.000									
3	BCH Quân sự	2.776			2.776												
4	Trung tâm truyền thông văn hóa	465						465									
5	UBND các xã, phường	31.466						3.280				27.186	16.492	4.157	1.000		

DỰ TOÀN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	528.215,71	212.494,70	-	13.723,13	1.636,00	17.886,92	8.675,46	79.953,20	98.469,18	50.697,88	33.519,05	11.160
I	SN kinh tế	102.469,18								98.469,18			
I.1	KP thường xuyên	6.068,57								6.068,57			
1	Phòng kinh tế	1.255,00								1.255,00			
3	Đội Kiểm tra TTĐT & MT	1.332,87								1.332,87			
4	Trung tâm DV kỹ thuật NN	1.650,70								1.650,70			
5	SN lâm nghiệp (Kiểm Lâm)	-								-			
6	Tài nguyên & Môi Trường	1.830,00								1.830,00			
I.2	KP không thường xuyên	92.400,61								92.400,61			
1	Hội nông dân thành phố (Bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân)	500,00								500,00			
2	KP chi theo tiến độ công việc (1)	4.035,61								4.035,61			
3	KP hỗ trợ phát triển các mô hình kinh tế:	2.865,00								2.865,00			
4	Chi các dự án chỉnh trang đô thị	60.000,00								60.000,00			



STT	 Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
5	Công tác điện chiếu sáng, cây xanh	25.000,00								25.000,00			
II	Sự nghiệp môi trường	79.953,20							79.953,20				
	Tr.đó: Phòng Tài nguyên & Môi trường: KP BVMT	300,00							300,00				
III	SNGD -ĐT	212.494,70	212.494,70										
1	Phòng giáo dục và các trường	193.055,03	193.055,03										
2	T. tâm GD nghề nghiệp & GDTX	2.000,36	2.000,36										
3	Thành ủy (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị)	1.444,70	1.444,70										
4	Phòng LĐTBXH	2.235,00	2.235,00										
5	40% HP do NSNN hỗ trợ dành nguồn DPCCTL để tại NSTP	3.148,52	3.148,52										
6	Kinh phí dự nguồn lương bc và lương HDLD, khác..	10.611,09	10.611,09										
IV	SN y tế, dân số	17.886,92					17.886,92						
1	Phòng Y tế	1.303,92					1.303,92						
2	Kinh phí hđ chống dịch	800,00					800,00						
3	KP hỗ trợ BHYT cho các đối tượng chính sách bao gồm BHYT cho CB hưu xã (trừ học sinh, sinh viên)	15.783,00					15.783,00						



		Trong đó											
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin; phát thanh, truyền hình, thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
V	SN văn hóa TT, truyền thông, TDTT	8.675,46						8.675,46					
1	Trung tâm truyền thông	5.823,46						5.823,46					
2	KP hd cho các ngày lễ lớn	2.852,00						2.852,00					
VI	Đảm bảo XH	33.519,05										33.519,05	
1	Phòng LĐT BXH	32.532,05										32.532,05	
2	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	987,00										987,00	
VII	Quản lý hành chính	50.697,88									50.697,88		
1	VP UBND & HĐND	10.826,84									10.826,84		
2	Phòng Tư pháp	1.254,81									1.254,81		
3	Phòng Tài chính - KH	3.219,25									3.219,25		
4	Phòng Kinh tế	1.346,55									1.346,55		
5	Phòng QLĐT	1.466,12									1.466,12		
6	Phòng LĐTB & XH	1.527,76									1.527,76		
7	Phòng Tài nguyên & Môi trường	1.384,93									1.384,93		
8	Phòng Y tế	332,98									332,98		
9	Phòng Văn hoá	1.109,31									1.109,31		

[illegible]

[illegible]



UBND THÀNH PHỐ UÔNG BÍ

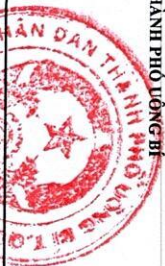
Biểu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo quyết định số 7510/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị: Triệu đồng

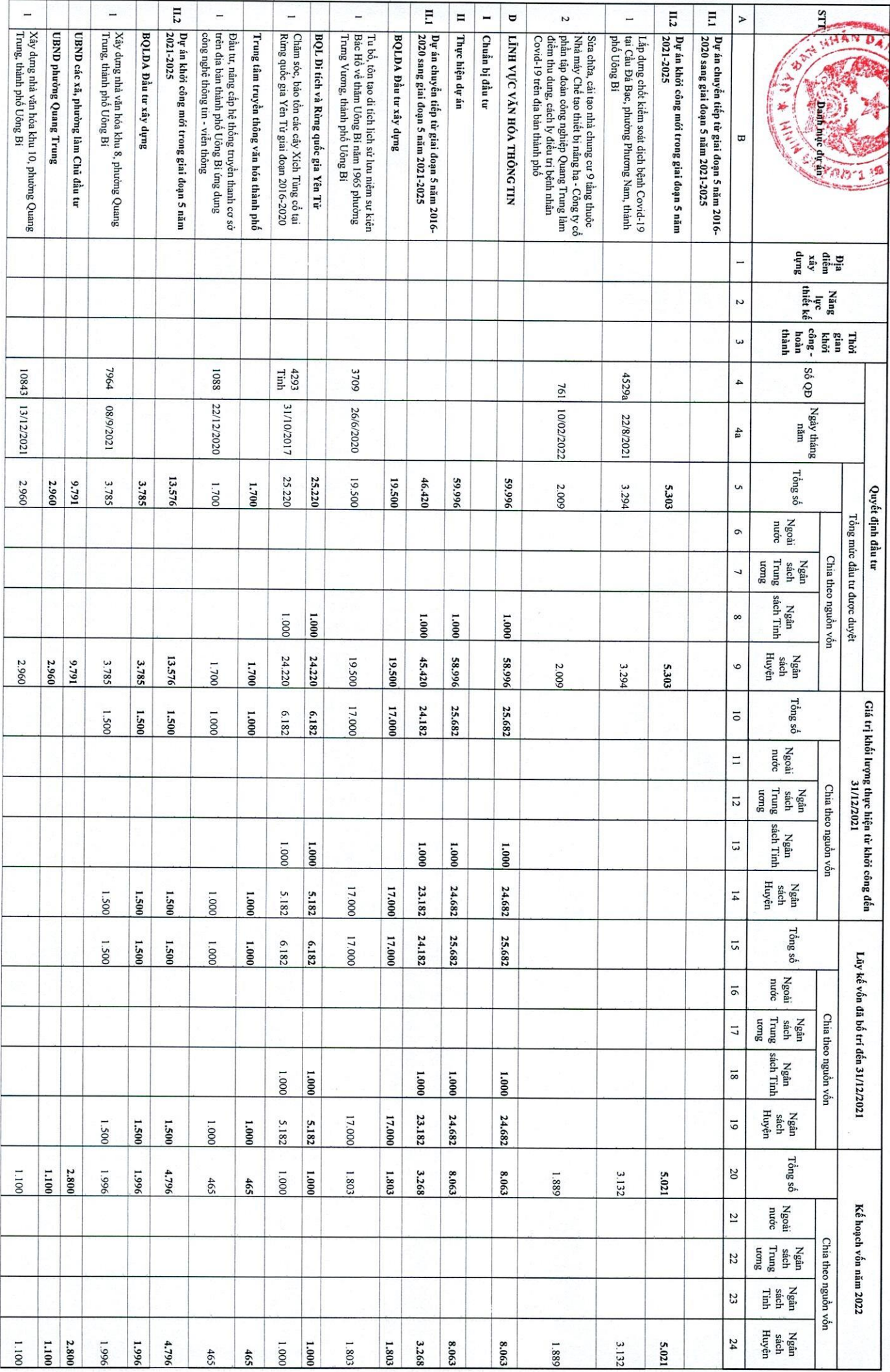
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Cân đối từ nguồn CCTL tại đơn vị	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2=3+4	3	4		5	6=2+5
	TỔNG SỐ	466.998,55	50.536,41	16.488,00	34.048,41	-	33.068,56	83.604,97
1	Phường Quang Trung	96.432,55	9.421,63	5.010,00	4.411,63		-	9.421,63
2	Phường Thanh Sơn	32.050,00	7.450,00	1.250,00	6.200,00		1.468,29	8.918,29
3	Phường Vàng Danh	32.590,00	7.156,80	1.460,00	5.696,80		1.316,64	8.473,44
4	Phường Yên Thanh	36.350,00	6.294,90	3.035,00	3.259,90		1.629,38	7.924,28
5	Phường Trung Vương	19.043,00	5.767,68	690,00	5.077,68		3.163,28	8.930,96
6	Phường Nam Khê	10.308,00	2.967,48	625,00	2.342,48		4.062,70	7.030,18
7	Phường Phương Đông	185.253,00	7.070,48	3.020,00	4.050,48		1.427,22	8.497,70
8	Phường Phương Nam	47.647,00	1.838,72	810,00	1.028,72		7.370,86	9.209,58
9	Phường Bắc Sơn	3.832,00	1.051,20	312,00	739,20		6.595,45	7.646,65
10	Xã Thượng Yên Công	3.493,00	1.517,52	276,00	1.241,52		6.034,75	7.552,27



DANH MỤC CÁC CHUƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 28 /7/2022 của UBND thành phố Uông Bí)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thi công hoàn thành	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022											
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn									
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																		
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện															
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																				
	TỔNG CỘNG						1.588,108			268,377	1,319,731	783,293			101,000	682,293	783,293			101,000	682,293	257,886				257,886																				
A	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	2,776				2,776																				
I	Chuẩn bị đầu tư																																													
II	Thực hiện dự án						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	2,776				2,776																				
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	2,776				2,776																				
	Ban chỉ huy quân sự Thành phố						69,377			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	2,776				2,776																				
I	Hỗ trợ đầu tư Căn cứ chiến đấu thành phố Uông Bí						6216			37,377	32,000	18,650				18,650	18,650				18,650	2,776				2,776																				
B	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ						47,516				47,516	23,500				23,500	23,500				23,500	20,565				20,565																				
I	Chuẩn bị đầu tư																																													
II	Thực hiện dự án						47,516				47,516	23,500				23,500	23,500				23,500	20,565				20,565																				
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025						27,868				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,065				4,065																				
I	BQLDA Đầu tư xây dựng						27,868				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,065				4,065																				
I	Trường Mầm Non Phương Đông, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (điểm trường Khu Tân Lập)						8855				27,868	23,500				23,500	23,500				23,500	4,065				4,065																				
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						19,648				19,648											16,500				16,500																				
I	BQLDA Đầu tư xây dựng						19,648				19,648											16,500				16,500																				
I	Trường Tiểu học Phương Đông A, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí (mở rộng)						10834				4,000					4,000						3,450				3,450																				
2	Trường tiểu học Lê Lợi, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí (nâng cấp)						10835				9,703					9,703						7,900				7,900																				
3	Trường tiểu học Trung Vương, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí (mở rộng)						10836				5,945					5,945						5,150				5,150																				
C	LĨNH VỰC Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH						5,303				5,303											5,021				5,021																				
I	Chuẩn bị đầu tư																																													
II	Thực hiện dự án						5,303				5,303											5,021				5,021																				





STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ	Ngày tháng năm	Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021						Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021						Kế hoạch vốn năm 2022			
							Tổng mức đầu tư được duyệt												Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn			
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh								
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
2	Khu Tái định cư phía Tây ngã 3 Cầu Sắt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				3896; 595; 6918	11/10/2012; 06/02/2013; 24/11/2017	84.187				84.187	33.364				33.364	33.364					4.322				4.322								
3	Khu Tái định cư dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí				1095	22/12/2020	145.000				145.000	71.300				71.300	71.300					3.378				3.378								
4	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhóm nhà ở tại khu 3, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8828	29/10/2019	19.094				19.094	14.800				14.800	14.800					3.500				3.500								
5	Khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C, khu 12 phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8822	28/10/2019	6.269				6.269	3.600				3.600	3.600					1.078				1.078								
6	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				8826	29/10/2019	31.276				31.276	7.000				7.000	7.000					16.112				16.112								
7	Hạ tầng kỹ thuật cấp đất dân cư khu 4, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						3.250				3.250	3.114				3.114	3.114					32				32								
8	Khu dân cư đôi Hàng Hùm phường Quang Trung, thành phố Uông Bí						6.215				6.215	4.000				4.000	4.000					1.479				1.479								
II.2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025						555.898				130.000	425.898	129.413			129.413	129.413					159.183				159.183								
	BQLDA Đầu tư xây dựng						533.922				130.000	403.922	129.413			129.413	129.413					131.517				131.517								
1	Tuyến đường Yên Tú kéo dài đoạn từ Quốc lộ 18A đến Quốc lộ 10 và đường 10 làn xe, thành phố Uông Bí				10903	13/12/2021	190.000				130.000	60.000										77.055				77.055								
2	Tuyến đường xôn giữa đầu nối từ QL18A sang QL10 thuộc tổ 1 và tổ 2, khu B1 Trung 1, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10833	13/12/2021	6.277				6.277											5.000				5.000								
3	Nâng cấp vỉa hè, đường giao thông, rãnh thoát nước khu 4 phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí				10840	13/12/2021	3.821				3.821											2.000				2.000								
4	Tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài (Giai đoạn 2)				391	03/02/2021	150.000				150.000	102.809				102.809	102.809					22				22								
5	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ ngã 3 Tân lập, phường Phương Đông đến đầu tuyến đường vào nhà máy xử lý chất thải Tân Khê Giang, phường Thanh Sơn, thành phố Uông Bí				301	27/01/2021	9.500				9.500	4.589				4.589	4.589					2.770				2.770								



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																		
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện															
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24															
6	Đầu tư hạ tầng theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nhà văn hóa, trường mầm non và Khu xen cư tại khu Tân lập, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				308	28/01/2021	23.500				23.500	9.500				9.500	9.500					9.500	1.003				1.003														
7	Nâng cấp, cải tạo đập tràn nổi phường Quang Trung với phường Trung Vương, thành phố Uông Bí				2428	10/5/2021	7.966				7.966	3.794				3.794	3.794					3.794	3.463				3.463														
8	Nâng cấp đường bê tông, rãnh thoát nước khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí				1363	16/3/2022	3.688				3.688							1.500									1.500														
9	Đường giao thông đoạn từ quốc lộ 10 đến chợ thành phố Uông Bí				4371	20/6/2022	25.000				25.000							9.000									9.000														
10	Chính trang tuyến đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Thành ủy, UBND và UBND Thành phố đến ngã tư Trần Phú, thành phố Uông Bí				4373	20/6/2022	14.999				14.999							7.500									7.500														
11	Hầm chịu đất sinh quả tuyến đường sắt Yên Viên - Hà Long tại Km 77+362, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				4372	20/6/2022	5.500				5.500							3.700									3.700														
12	Chính trang đường Trần Phú đoạn từ Quảng Trường 25.2 đến nút giao nối từ Trần Phú - Lương Xanh, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				4425	21/8/2021	0				0	7.500				7.500	7.500					7.500	10.000				10.000														
1	Cư sở hạ tầng phát triển quỹ đất xây dựng cơ sở hạ tầng, GPMB khu dân cư phía đông 2 chợ trung tâm phường Phương Nam, thành phố Uông Bí						93.672				93.672	1.221				1.221	1.221					8.504					8.504														
2	Khu dân cư Cầu Sến, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10838	13/12/2021	66.640				66.640							0																							
3	Khu dân cư, tái định cư khu B1 Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí				10842	13/12/2021	13.564				13.564							7.000									7.000														
4	Hà tầng theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư xen cư tại khu Nam Trung, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí				2421	10/5/2021	3.468				3.468	1.221				1.221	1.221					1.504					1.504														
UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư							21.975				21.975							12.169									12.169														
UBND phường Quang Trung							3.593				3.593							1.936									1.936														
1	Xây dựng mương thoát nước khu 5a, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí				10844	13/12/2021	2.537				2.537							1.000									1.000														
2	Mương thoát nước đoạn từ nhà ông Móc ra ngã 3 Hồ Công Viên, phường Quang Trung (giao đoạn 1)				10845	13/12/2021	1.056				1.056							936									936														



Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022				
Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn						Chia theo nguồn vốn												
STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn												
							Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện									
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24								
UBND phường Thanh Sơn						748					748											450				450								
1	Nâng cấp, mở rộng đường vào nhà Văn hóa khu 7				10848; 13/12/2021; 910	18/02/2022	306				306											250				250								
2	Đường bê tông ngõ 50, phố Lý Thường Kiệt				10849	13/12/2021	442				442											200				200								
UBND phường Yên Thanh						2.704					2.704											1.214				1.214								
1	Xây dựng rãnh thoát nước từ đường Trần Hưng Đạo (Vân phòng HTX Vân Lai Đức Phúc) đến công Sòng Sinh, khu 1 phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.				10850; 13/12/2021; 912	13/02/2022	417				417											248				248								
2	Nâng cấp đường bê tông, xây dựng rãnh thoát nước tổ 17, khu Bì Giảng, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí (Đoạn từ nhà ông Bùi Xuân Quyền đầu nối và dự án Tân Thành)				10851; 13/12/2021; 911	18/02/2022	1.091				1.091											450				450								
3	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 17-18 khu Bì Giảng (Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Nghĩa đến nhà ông Trần Đình Hưng) phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí.				10852	13/12/2021	700				700											193				193								
4	Xây dựng rãnh thoát nước tổ 15 khu Lạc Thanh				10853	13/12/2021	495				495											323				323								
UBND phường Trung Vương						2.672					2.672											1.866				1.866								
1	Lắp điện chiếu sáng, điện sinh hoạt đoạn từ công trường lên nhà văn hóa khu 4, phường Trung Vương				10854	13/12/2021	549				549											519				519								
2	Đường bê tông, rãnh thoát nước tổ 13, khu 2, phường Trung Vương				10856; 13/12/2021; 837	15/02/2022	698				698											652				652								
3	Đường nối đường đoạn từ Lỗ Lai đến đầu ruộng nhà ông Thâm thôn 2 (nay là khu Dền Công 2, phường Trung Vương				10857; 13/12/2021; 906	18/02/2022	950				950											400				400								
4	Đường bê tông, rãnh thoát nước từ nhà văn hóa khu Dền Công 2 đến nhà ông Đại khu Dền Công 2 phường Trung Vương				10858	13/12/2021	475				475											295				295								
UBND phường Nam Khê						1.700					1.700											850				850								
1	Cầu bắc giữa làng khu Chạp Khê, phường Nam Khê				10859	13/12/2021	850				850											350				350								
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông tổ 6 đoạn phía sau NVH khu Tre Mai				10860	13/12/2021	850				850											500				500								
UBND phường Phương Đông						4.000					4.000											1.650				1.650								



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022								
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Tổng số	Chia theo nguồn vốn										Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																				
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện																	
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24																	
1	Tuyên mương từ nhà bà Đỗ Thị Nga đến khu đồng Dương Chè, Khu Bì Thương, phường Phương Đông				10862; 13/12/2021; 913 18/02/2022	2.056					2.056											850				850																	
2	Xây dựng tuyên mương từ tổ 2 đến tổ 3, Khu Đồng Minh, phường Phương Đông				10863; 13/12/2021; 909 18/02/2022	1.944					1.944											800				800																	
	UBND phường Vàng Danh					2.972					2.972											2.282				2.282																	
1	Kè chống sạt lở tổ 5, Khu 5B, phường Vàng Danh				10865; 13/12/2021; 907 18/02/2022	961					961											807				807																	
2	Quy hoạch cấp đất xen cư phía Đông cầu Mieu Thán 2, phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí; Hàng mục: Đường điện, cấp nước sinh hoạt, vỉa hè, vườn hoa, sân thể chất				4496 23/6/2022	1.145					1.145											800				800																	
3	Cải tạo, nâng cấp cầu dân sinh tổ 7, Khu 5B, phường Vàng Danh				10867; 13/12/2021; 903 18/02/2022	866					866											674				674																	
	UBND xã Thương Yên Công					3.585					3.585											1.921				1.921																	
1	Đường giao thông nối đồng tuyên gòe Quóc, thôn Khe Sủi 1, xã Thương Yên Công, TP Uông Bí				10833; 14/12/2021; 908 18/02/2022	867					867											483				483																	
2	Đường vào xóm ông Nghiệp thôn Quan Diên - Khe Thán, xã TYC, TP Uông Bí				10934; 14/12/2021; 836 15/02/2022	308					308											193				193																	
3	Tuyên đường xóm ông Hòa thôn Năm Mẫu 1, xã TYC, TP Uông Bí				10935 14/12/2021	466					466											446				446																	
4	Tuyên đường nối đồng sang khu cạnh đồng xóm ông Hồng thôn Đồng Chanh				10936; 14/12/2021; 838 15/02/2022	1.944					1.944											800				800																	
	KẾ HOẠCH VỐN BỐ TRÍ CHƯƠNG TRÌNH NHIỆM VỤ KHÁC																					15.497				15.497																	
1	Hoàn trả vốn Tiền dự án Giải phóng mặt bằng đường sắt Phủ Lạng - Hạ Long đoạn qua địa phận thành phố Uông Bí (Giải đoạn 1)																					0																					
2	Vốn bù trả hỗ trợ các xã, phường thanh toán các công trình xây dựng cơ bản giai đoạn 2016-2020 chuyển sang																					3.911				3.911																	
3	Vốn bù trả hỗ trợ các xã, phường thực hiện các công trình phòng chống ngập úng trong mùa mưa bão năm 2022, giải quyết kiến nghị cư trú, đảm bảo vệ sinh môi trường																					11.586				11.586																	
F	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QLNN					74.783					74.783	44.164				44.164	44.164					44.164	22.799			22.799																	
1	Chưa bù đầu tư																																										



STT		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021										Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2021										Kế hoạch vốn năm 2022						
					Số QĐ	Ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư được duyệt										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
							Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn													
								Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngoài nước	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Huyện										
A	B	1	2	3	4	4a	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24															
II	Thực hiện dự án						74.783				74.783	44.164				44.164	44.164				44.164	22.799			22.799																
II.1	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 5 năm 2016-2020 sang giải đoạn 5 năm 2021-2025						60.078				60.078	44.164				44.164	44.164				44.164	12.159			12.159																
	BQLDA Đầu tư xây dựng						60.078				60.078	44.164				44.164	44.164				44.164	12.159			12.159																
1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở cơ quan Thành ủy thành phố Uông Bí				7921	28/10/2019	14.836				14.836	12.835				12.835	12.835				12.835	873			873																
2	Xây dựng trụ sở mới phường Nam Khê, thành phố Uông Bí				8864	30/10/2019	34.348				34.348	24.939				24.939	24.939				24.939	8.119			8.119																
3	Mua sắm trang thiết bị phục vụ nhu cầu làm việc của Trung tâm tổ chức hội nghị Thành phố				8456	27/9/2021	1.894				1.894											1.767			1.767																
4	Nâng cấp, cải tạo trung tâm tổ chức hội nghị thành phố				7453a	26/10/2019	9.000				9.000	6.390				6.390	6.390				6.390	1.400			1.400																
II.2	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 5 năm 2021-2025						14.705				14.705											10.640			10.640																
	BQLDA Đầu tư xây dựng						12.300				12.300											9.640			9.640																
1	Xây dựng Trụ sở công an xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí				10837	13/12/2021	10.000				10.000											8.140			8.140																
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở trung tâm chính trị thành phố Uông Bí				10839	13/12/2021	2.300				2.300											1.500			1.500																
	UBND các xã, phường làm Chủ đầu tư						2.405				2.405											1.000			1.000																
	UBND phường Thanh Sơn						1.916				1.916											800			800																
1	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc UBND phường Thanh Sơn				10846; 914	13/12/2021; 18/02/2022	1.916				1.916											800			800																
	UBND phường Trưng Vương						489				489											200			200																
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc, khuôn viên UBND phường Trưng Vương				10855; 894	13/12/2021; 18/02/2022	489				489											200			200																